

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 614/2024/DS-PT
Ngày 12-12-2024
V/v trả chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY N

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thanh Giang; bà Phạm Ngọc Giàu.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Bảo Thoa, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Khánh Bình, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 09 và 12 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây N xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 586/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2024, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 234/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện T C, tỉnh Tây N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 670/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trương Văn N, sinh năm 1961; cư trú tại: Tổ 2, ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N; có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Trương Văn Đ, sinh năm 1985; cư trú tại: Tổ 2, ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N; có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Trương Thị T, sinh năm 1965; cư trú tại: Số 91, tổ 5, ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N; có mặt.

+ Ông Trương Văn P, sinh năm 1968; cư trú tại: Số 204, tổ 5, ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N; có mặt.

+ Bà Trương Thị A, sinh năm 1970; cư trú tại: Số 210, tổ 3, ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N; có mặt.

+ Bà Trương Thị L, sinh năm 1972; cư trú tại: Tổ 12, ấp Đ Tiên, xã T Đ, huyện T C, tỉnh Tây N; có mặt.

+ Ông Trương Văn S, sinh năm 1979; cư trú tại: Tổ 2, ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N; có mặt.

+ Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; địa chỉ trụ sở chính: Số 2, phố Láng Hạ, quận Ba Đình, THnh phố H Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền thường xuyên của Tổng giám đốc: Ông Tống Đức H, Giám đốc Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện T C.

Người đại diện theo ủy quyền lại của giám đốc Chi nhánh huyện T C: Ông Võ ThA N, Phó giám đốc Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện T C; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Trương Văn Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06-11-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Văn N trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Trương Văn H, chết năm 2017 và cụ Nguyễn Thị Đ, chết năm 2023. Cụ H và cụ Đ có 07 người con, gồm: Ông là Trương Văn N, bà Trương Thị T, ông Trương Văn P, bà Trương Thị A, bà Trương Thị L, ông Trương Văn S và ông Trương Văn Đ, hai cụ không có con riêng, con nuôi. Cha mẹ của cụ H, cụ Đ đã chết từ trước năm 1960.

Cụ H và cụ Đ chết không để lại di chúc; di sản để lại là 02 phần đất; tiền tiết kiệm gửi Ngân Hng và vàng, hiện ông Đ đang giữ.

Do các A chị em không thống N được việc phân chia di sản thừa kế của cụ H và cụ Đ để lại nên ông khởi kiện yêu cầu như sau:

+ Di sản thứ N: Là thửa đất 245, tờ bản đồ số 42, diện tích 4.371,7 m²; tọa lạc tại ấp H T, xã T H, huyện T C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ H và cụ Đ đứng tên, ông Đ đang cất giữ. Thửa đất này có chiều ngang hướng Tây 17,3 m giáp đường 785; chiều ngang hướng Đ 40 m giáp đường 1-1QH:20m; chiều dài hơn 170 m. Phần ở hướng Đ có nH, công trình phụ, cây trồng trị giá 2.932.044.000 đồng, ông yêu cầu các đồng thừa kế cùng đứng tên làm tài sản dùng vào việc thờ cúng cha mẹ và người chú ruột là liệt sĩ. Phần ở hướng Tây có chiều ngang mặt tiền 40 m, trị giá đất 2.200.000.000 đồng, trên đất có cây cao su, cây ăn trái, yêu cầu chia đều cho 07 A chị em theo chiều ngang mặt tiền.

+ Di sản thứ hai: Là thửa đất 118, tờ bản đồ số 43, diện tích 66.894,2 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Đ và cụ H đứng tên, đất tọa lạc tại ấp H T, xã T H, huyện T C, trong đó có 1,9 ha trồng cây cao su, diện tích còn lại trồng mì khoảng 3,5 tháng tuổi, trong diện tích đất trồng mì có 1,6 ha của ông Đ trồng; ông S, bà A, bà T mỗi người trồng 01 ha. Đặc điểm phần đất này có toàn bộ chiều ngang hướng Bắc giáp đường đất; hướng Nam thì có một đoạn giáp đường đất và một đoạn giáp đất người khác. Ông yêu cầu chia đều, nếu ai được chia phần có 02 hướng giáp đường thì diện tích ít hơn; cây cao su trên đất thì chia đều cho 07 người thừa kế.

+ Di sản thứ ba: Là Số tiết kiệm với số tiền 1.200.000.000 đồng gửi tại Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện T

C, tỉnh Tây N do cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên, ông yêu cầu chia cả tiền gửi và tiền lãi tHnh 07 phần bằng nhau cho 07 người thừa kế.

+ Di sản thứ tư: Là 1,7 lượng vàng 24 K, ông Đ đang cất giữ, ông yêu cầu chia làm 07 phần bằng nhau, yêu cầu nhận bằng giá trị.

Ngoài ra, cụ Đ và cụ H không còn di sản nào khác.

- Bị đơn ông Trương Văn Đ trình bày:

Thống N với ý kiến ông N về người thừa kế, về di sản; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ tiết kiệm và vàng ông đang giữ.

Ông không thống N cách chia của ông N vì ông có công chăm sóc mẹ nên yêu cầu được chia phần nhiều hơn, cụ thể như sau:

+ Di sản thứ N: Ông yêu cầu được nhận phần đất ở hướng Tây có chiều ngang 17,3 m x dài khoảng 75 m và tài sản trên đất gồm 01 căn nH tường cấp 4, mái che, 01 căn nH gỗ, 01 bồn nước, 03 cây mai, tường rào, 02 cây nhãn, 02 cây xoài, 01 cây sung. Phần ở hướng Đ có chiều ngang 40 m, dài 50 m ông chấp nhận chia đều cho 06 người thừa kế còn lại.

+ Di sản thứ hai: Hiện ông đang trồng mì 1,6 ha, đất này sau khi cha chết mẹ giao cho ông cA tác để lấy tiền nuôi mẹ và cúng giỗ. Ông yêu cầu được chia 1,6 ha này; diện tích còn lại chấp nhận chia đều cho 06 người thừa kế còn lại; đối với 612 cây cao su trên đất ông chấp nhận chia đều như ông N yêu cầu.

- Di sản thứ ba là tiền tiết kiệm, ông yêu cầu chia làm 08 phần, ông nhận 01 phần để thờ cúng, 07 phần còn lại chia đều cho ông và 06 người thừa kế.

- Di sản thứ tư là vàng, trước khi mẹ ông chết đã giao lại, ông muốn giữ làm kỷ niệm, không chia thừa kế.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn S, bà Trương Thị L, bà Trương Thị T, bà Trương Thị A:

Thống N với lời trình bày và cách chia di sản thừa kế của ông N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn P trình bày:

Khi còn sống cha mẹ đã phân chia tài sản cho các con, phần tài sản đang trA chấp là tài sản chung của cha mẹ để lại, yêu cầu giữ nguyên. Nếu buộc phải chia thì ông yêu cầu chia theo pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, do ông Võ ThA N đại diện theo ủy quyền, có văn bản trình bày:

Cụ Nguyễn Thị Đ có gửi tiết kiệm số tiền 1.200.000.000 đồng, nay những người thừa kế yêu cầu chia, Ngân Hng không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia phần đất ở hướng Tây chiều ngang 17,3 m x dài 55,66 m, trong phần di sản thứ N là thửa đất 245, tờ bản đồ số 42, diện tích 4.371,7 m².

Các di sản còn lại yêu cầu chia đều cho các đồng thừa kế; đối với vàng thì yêu cầu chia bằng vàng, không chia bằng giá trị.

Bà T, bà A, bà L, ông S thống N theo yêu cầu của ông N.

- Bản án dân sự sơ thẩm số 234/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T C, tỉnh Tây N, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 645, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; các Điều 26, 39, 147, 157, 165, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc H quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn N đối với ông Trương Văn Đ về việc trả chấp về thừa kế tài sản của cụ Trương Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ.

2. Đối với một phần phần đất có diện tích 4371.7m², thửa đất số 245, tờ bản đồ số 42 là loại đất CLN, đất tọa lạc tại ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây N cấp cho cụ Trương Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây N cấp ngày 11-7-2016, số vào sổ cấp GCN: CS11660, do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây N, Chi nhánh T C điều chỉnh trang 4 được chia như sau:

2.1. Ông S được quyền sử dụng phần đất có diện tích 455.6 m², có tứ cận như sau: hướng Đ giáp đường 1-1 QH:20m, có chiều dài 5.74m; hướng Tây giáp thửa đất 247, có chiều dài 5.42m; hướng Nam giáp thửa đất 248, có chiều dài 81.91m; hướng Bắc giáp một phần thửa 245, có chiều dài 81.66m;

2.2. Ông Đ được quyền sử dụng phần đất có diện tích 452.7 m², có tứ cận như sau: hướng Đ giáp đường 1-1 QH:20m, có chiều dài 5.71m; hướng Tây giáp thửa đất 246, có chiều dài 5.41m; hướng Nam có chiều dài 81.66m; hướng Bắc có chiều dài 81.40m;

2.3. Bà L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 451.2 m², có tứ cận như sau: hướng Đ giáp đường 1-1 QH:20m, có chiều dài 5.71m; hướng Tây giáp một phần thửa đất 245, có chiều dài 5.41m; hướng Nam giáp một phần thửa 245, có chiều dài 81.40m; hướng Bắc giáp một phần thửa 245 có chiều dài 80.15m;

2.4. Bà T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 449.7m² có tứ cận như sau: hướng Đ giáp đường 1-1 QH:20m, có chiều dài 5.71m; hướng Tây giáp một phần thửa đất 245, có chiều dài 5.41m; hướng Nam giáp một phần thửa 245, có chiều dài 81.15m; hướng Bắc giáp một phần thửa 245, có chiều dài 80.90m;

2.5. Bà A được quyền sử dụng phần đất có diện tích 448.2 m², có tứ cận như sau: hướng Đ giáp đường 1-1 QH:20m, có chiều dài 5.71m; hướng Tây giáp một phần thửa đất 245, có chiều dài 5.41m; hướng Nam giáp một phần thửa 245, có chiều dài 80.90m; hướng Bắc giáp một phần thửa 245, có chiều dài 80.65m;

2.6. Ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 446.7 m², có tứ cận như sau: hướng Đ giáp đường 1-1 QH:20m, có chiều dài 5.71m; hướng Tây giáp một phần thửa đất 245, có chiều dài 5.41m; hướng Nam giáp một phần thửa 245, có chiều dài 80.65m; hướng Bắc giáp một phần thửa 245, 80.40;

2.7. Ông P được quyền sử dụng phần đất có diện tích 445.3 m², có tứ cận như sau: hướng Đ giáp đường 1-1 QH:20m, có chiều dài 5.71m; hướng Tây giáp một phần thửa đất 245, có chiều dài 5.41m; hướng Nam giáp một phần thửa 245, có chiều dài 80.40m; hướng Bắc giáp thửa đất 244, có chiều dài 80.15m;

2.8. Đối với 77 cây cao su trên đất, ông S được quyền sử dụng 27 cây, ông Đ và bà L mỗi người được quyền sử dụng 25 cây.

2.9. Đối với 26 cây dừa trên đất, bà A được quyền sử dụng 9 cây, ông N, bà T, ông P mỗi người được quyền sử dụng 6 cây.

3. Đối với phần đất có diện tích 66894.2m², thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43 là loại đất HNK+ CLN, tọa lạc tại ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N, do cụ Trương Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên được chia như sau:

3.1. Ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 10000.0 m² có tứ cận như sau: Phía Đ giáp thửa đất số 121, có chiều dài 61.89m; phía Nam giáp thửa đất số 3 tờ bản đồ số 51, có chiều dài từ vị trí số 7 đến vị trí số 8 là 22.76m, từ vị trí số 8 đến vị trí số 9 là 144.33m; phía Tây giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, có chiều dài là 61.89m; phía Bắc giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, có chiều dài là 73.47m và 92.93m;

3.2. Ông S được quyền sử dụng phần đất có diện tích 10000.0 m² có tứ cận như sau: Phía Đ giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, có chiều dài là 135.92m; phía Tây giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, có chiều dài là 132.71m; phía Nam giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, có chiều dài là 73.47m; phía Bắc giáp đường đất có chiều dài là 7.78m, 12.45m và 54.34m.

3.3. Bà A được quyền sử dụng phần đất có diện tích 10000.0 m² có tứ cận như sau: Phía Đ giáp thửa đất số 121, có chiều dài từ vị trí số 4 đến vị trí số 5 là 94.96m, từ vị trí số 5 đến vị trí số 6 là 30.87m, từ vị trí số 6 hướng về phía Nam là 39.70m; phía Tây giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, có chiều dài là 135.92m; phía Nam giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, có chiều dài là 92.93m; phía Bắc giáp đường đất, có chiều dài từ vị trí số 4 đến vị trí số 3 là 12.27m, từ vị trí số 3 hướng về phía Tây dài 59.77m;

3.4. Bà T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 9200.4 m², có tứ cận như sau: Phía Đ giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, có chiều dài từ vị trí số 10 đến vị trí số 9 là 72.11m, từ vị trí số 9 hướng về phía Bắc là 61.89m và 132.71m; phía Tây giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, có chiều dài là 238.13m; phía Bắc giáp đường đất có chiều dài là 15.14m, 22.49m và 11.26m; phía Nam giáp đường đất có chiều dài là 20.43m và 15.26m;

3.5. Bà L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 9200 m², có tứ cận như sau: Phía Đ giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, có chiều dài là 238.13m; phía Tây giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, có chiều dài là 213.85m; phía Bắc giáp đường đất có chiều dài là 21.67m và 30.40m; phía Nam giáp đường đất có chiều dài 41.66m;

3.6. Ông P được quyền sử dụng phần đất có diện tích 9200.7 m², có tứ cận như sau: Phía Đ giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, có chiều dài 213.85m; phía Tây giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, có chiều dài 183.87m; phía Bắc giáp đường đất có chiều dài 7.93m, 27.52m và 10.36m; phía Nam giáp đường đất có chiều dài 14.51m, 17.18m, 17.63m và 4.55m;

3.7. Ông Đ được quyền sử dụng phần đất có diện tích 9295.7 m², có tứ cận như sau: Phía Đ giáp một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43 có chiều dài 183.87m; phía Tây giáp thửa đất số 113 có chiều dài từ vị trí số 22 đến vị trí số 24 là 146.31m; phía Bắc giáp đường đất có chiều dài 29.29m và 14.84m; phía Nam giáp đường đất có chiều dài 7.04m, 31.50m, 10.59m, 14.25m, 13.87m, 18.75m và 4.63m;

3.8. Đối với 612 cây cao su trên đất: Ông Đ được quyền sử dụng 269 cây cao su, ông P được quyền sử dụng 134 cây cao su, bà L được quyền sử dụng 130 cây cao su, bà T được quyền sử dụng 79 cây cao su.

4. Đối với Sổ tiết kiệm tại Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện T C Tây N (Khách Hng: Nguyễn Thị Đ, mã khách Hng: 5705-130588744, số tài khoản: 5705205270689), tính đến ngày 13-9-2024 là 1.216.534.013 đồng:

- Ông Đ được nhận số tiền 304.132.000 đồng và lãi suất phát sinh (nếu có);

- Ông N, bà T, ông P, bà A, bà L và ông S mỗi người được nhận số tiền 152.066.000 đồng và lãi suất phát sinh (nếu có).

Do sổ tiết kiệm ông Đ đang cất giữ nên ông Đ có nghĩa vụ giao nộp cho Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện T C Tây N để chia cho các Hng thừa kế, nếu ông Đ không giao nộp thì những người thừa kế được quyền liên hệ với Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện T C Tây N để làm thủ tục nhận phần di sản của mình được H theo bản án đã tuyên.

5. Ông Đ được quyền sử dụng 1.7 lượng vàng 24 K 9999.

6. Ông Đ có nghĩa vụ trả lại cho các Hng thừa kế (gồm: Ông N, bà T, ông P, bà A, bà L và ông S) mỗi người số tiền 33.458.000 đồng

7. Ông S có nghĩa vụ trả lại cho các Hng thừa kế (gồm: Ông N, bà T, ông P, bà A, bà L và ông Đ) mỗi người số tiền 1.542.000 đồng

8. Bà L có nghĩa vụ trả lại cho các Hng thừa kế (gồm: Ông N, bà T, ông P, bà A, bà ông S và ông Đ) mỗi người số tiền 8.857.000 đồng.

9. Bà A có nghĩa vụ trả lại giá trị cho các Hng thừa kế (gồm: Ông N, bà T, ông P, bà L, bà ông S và ông Đ) mỗi người số tiền 771.000 đồng;

10. Bà T có nghĩa vụ trả lại giá trị cho các Hng thừa kế (gồm: Ông N, bà L, ông P, bà A, bà ông S và ông Đ) mỗi người số tiền 5.028.000 đồng;

11. Ông P có nghĩa vụ trả lại giá trị cho các Hng thừa kế (gồm: Ông N, bà T, bà L, bà A, bà ông S và ông Đ) mỗi người số tiền 8.171.000 đồng;

12. Ông N có nghĩa vụ trả lại giá trị cho các Hng thừa kế (gồm: Bà L, bà T, ông P, bà A, bà ông S và ông Đ) mỗi người số tiền 514.000 đồng.

13. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan NH nước có thẩm quyền để đăng ký, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như phần quyết định đã tuyên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

14. Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 200 và 202 ngày 02-4-2024 của Công ty TNHH khảo sát thiết kế đo đạc Nam Sông Tiền là bộ phận không tách rời của bản án.

15. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông N đối với một phần phần đất có diện tích 4371.7m², thửa đất số 245, tờ bản đồ số 42 là loại đất ONT (150m² + CLN), đất tọa lạc tại ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây N cấp cho cụ Trương Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây N cấp ngày 11-7-2016, số vào sổ cấp GCN: CS11660, do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây N, Chi nhánh T C điều chỉnh trang 4. Ông N được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

16. Về chi phí tố tụng:

- Ông Đ có nghĩa vụ trả lại cho ông N số tiền 12.505.000 (mười hai triệu năm trăm lẻ năm nghìn) đồng.

- Ông P, ông S, bà T, bà L, bà A mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho ông N số tiền 11.016.000 (mười một triệu không trăm mười sáu nghìn) đồng.

17. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông N được miễn.

- Ông Đ phải chịu 54.310.000 (năm mươi bốn triệu ba trăm mười nghìn) đồng.

- Ông P, ông S, bà L, bà T, bà A mỗi người phải chịu 49.245.000 (bốn mươi chín triệu hai trăm hai bốn mươi lăm nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi Hnh án; quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ thi Hnh án của các đương sự trong vụ án.

- Ngày 11-10-2024, ông Trương Văn Đ là bị đơn kháng cáo, yêu cầu:

+ Chia cho ông Đ được H 16.000 m² (tức là yêu cầu chia thêm 6.000 m²) trong phần đất 66.894,2 m² thửa 18, tờ bản đồ 43, loại đất HNK + CLN, tọa lạc tại ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N vì ông có công sức đóng góp, gìn giữ.

+ Không chấp nhận tính số vàng là 1,7 lượng vì Tòa án cấp sơ thẩm không cân đếm, yêu cầu cân và định giá lại số vàng này.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Trương Văn Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày như sau:

Nếu chấp nhận chia cho tôi 1,6 ha đất tôi cA tác từ trước đến nay thì tiền tiết kiệm và vàng tôi chấp nhận chia đều, yêu cầu cùng nhau đi cân lại vàng để xác định trọng lượng và tuổi vàng vì cấp sơ thẩm không làm việc này, tôi không chấp nhận lấy vàng và thA toán tiền mà yêu cầu bán chia bằng tiền.

Nếu không chấp nhận chia 1,6 ha đất thì phần tiền và vàng yêu cầu chia theo tỷ lệ như bản án sơ thẩm.

+ Ông Trương Văn P thống N theo ý kiến ông Đ.

+ Ông Trương Văn N trình bày: Thống N với ông Đ về việc kiểm tra lại vàng và bán chia bằng tiền theo tỷ lệ như bản án sơ thẩm; không đồng ý việc chia lại đất cho ông Đ thêm 0,6 ha vì các lý do sau đây: Khi cha mẹ còn sống các A chị em đã được cho đất, chỉ riêng bà Trương Thị T là chưa được cho, ông Đ đã được cho nhiều hơn các A chị khác; đất của cha mẹ là do các A chị em phụ khai phá, chỉ có ông Đ và ông Trương Văn S lúc bấy giờ còn nhỏ không phụ giúp. Cha mẹ không sống cùng các con, sau khi cha chết mẹ sống một mình, đến khi bệnh ông Đ tự rút về nH, các A em tôi đến chăm sóc ông Đ ngăn cản, dọa đánh; mẹ tôi hấp hối không báo cho chúng tôi biết; mẹ tôi nằm viện có mấy ngày mà ông Đ và vợ đã rút tiền của mẹ tôi hơn 300.000.000 đồng, chi tiêu thế nào không thông báo cho A em tôi; ông Đ là em út nhưng thường xuyên mán chửi, nhục mạ các A chị ruột; ông Đ không có lý do gì để được H di sản nhiều hơn các A chị.

+ Bà Trương Thị T, bà Trương Thị A, bà Trương Thị L, ông Trương Văn S thống N theo ý kiến ông N.

- Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, H đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp Hnh đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Đ về yêu cầu chia thêm đất; chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc kiểm tra lại định lượng vàng, chia theo tỷ lệ như bản án sơ thẩm; các phần khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tra tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là pháp nhân tham gia tố tụng, Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc, không phải pháp nhân. Tòa án cấp sơ thẩm đưa Chi nhánh huyện T C vào tham gia tố tụng là không đúng tư cách pháp nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 84 của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, sai sót này Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục được nên không cần phải hủy bản án sơ thẩm vì lý do này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm phải rút kinh nghiệm.

Ông Võ ThA N là người đại diện theo ủy quyền của Ngân Hng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, H đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Võ ThA N.

Kháng cáo của ông Trương Văn Đ hợp lệ theo quy định tại các Điều: 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- Các bên đương sự đã thống N về việc cụ Trương Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ không để lại di chúc, thống N chia thừa kế theo pháp luật; thống N về người thuộc Hng thừa kế thứ N của cụ H, cụ Đ là 07 người con, gồm: Ông Trương Văn N, bà Trương Thị T, ông Trương Văn P, bà Trương Thị A, bà Trương Thị L, ông Trương Văn S và ông Trương Văn Đ.

- Thống N di sản của cụ H và cụ Đ để lại, gồm:

+ Di sản thứ N là thửa đất 245, tờ bản đồ số 42, diện tích 4.371,7 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ H và cụ Đ đứng tên, tọa lạc tại ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N.

Thửa đất này có hướng Tây ngang 17,3 m giáp đường 785 và hướng Đ ngang 40 m giáp đường 1-1QH:20m. Chiều dài hơn 170 m. Phần hướng Đ có nH, công trình phụ, cây trồng trị giá 2.932.044.000 đồng, các đồng thừa kế thống N cùng đứng tên làm tài sản dùng vào việc thờ cúng ông bà, cha mẹ và người chú ruột là liệt sĩ.

Phần hướng Tây có chiều ngang mặt tiền 40 m, trị giá đất 2.200.000.000 đồng, trên đất có cây cao su, cây ăn trái, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đều cho 07 A chị em. Các đồng thừa kế không kháng cáo.

+ Di sản thứ hai là thửa đất số 118, tờ bản đồ số 43, diện tích 66.894,2 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ H và cụ Đ đứng tên, đất tọa lạc tại ấp H T, xã T H, huyện T C, trong đó có 1,9 ha trồng cây cao su, diện tích còn lại trồng mì khoảng 3,5 tháng tuổi, trong đó gồm 1,6 ha mì của ông Đ trồng; ông S, bà A, bà T mỗi người trồng 01 ha. Đặc điểm phần đất này có toàn bộ chiều ngang hướng Bắc giáp đường đất; hướng Nam thì có một đoạn giáp đường đất và một đoạn giáp đất người khác. Tòa án cấp sơ thẩm chia diện tích có khác nhau nhưng về giá trị là bằng nhau cho 07 người thừa kế. Giá trị cây cao su trên đất chia đều cho 07 người thừa kế, có khấu trừ và thA toán giá trị chênh lệch.

Ông Đ được chia 10.000 m² nhưng không chấp nhận, kháng cáo yêu cầu chia 16.000 m² tại vị trí 16.000 m² ông đang trồng mì vì ông có công nuôi mẹ bệnh và đã cA tác trên phần đất này nhiều năm.

+ Di sản thứ ba là tiền tiết kiệm 1.200.000.000 đồng gửi Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, tại Chi nhánh huyện T C, tỉnh Tây N, do cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên, Tòa án cấp sơ thẩm chia tiền gốc đã gửi và tiền lãi tHnh 08 phần bằng nhau, ông Đ được 02 phần do có công nuôi mẹ bệnh. Phần này các đồng thừa kế không kháng cáo.

+ Di sản thứ 4 là 17 chỉ vàng 24 K, ông Đ đang cất giữ, Tòa án cấp sơ thẩm chia tHnh 08 phần bằng nhau, ông Đ được 02 phần do có công nuôi mẹ

bệnh. Ông Đ được chia bằng vàng và thA toán giá trị cho 06 người thừa kế còn lại. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đồng thừa kế thống N cân lại vàng để xác định độ tuổi và trọng lượng. Qua kiểm tra, cân lại xác định tất cả đều là vàng 24 K, trong đó gồm: Một sợi dây chuyền mặt cẩm thạch xA là vàng 96%, trọng lượng 11 chỉ; một sợi dây chuyền mặt cẩm thạch đỏ là vàng 98%, trọng lượng 06 chỉ; một đôi bông tai là vàng 99%, trọng lượng 01 chỉ; một chiếc nhẫn vàng 99% trọng lượng 02 chỉ. Tổng cộng 19 chỉ, do ông Đ đang giữ, các đồng thừa kế thống N bán và chia theo tỉ lệ chia như bản án sơ thẩm là ông Đ 02 phần, những người thừa kế khác mỗi người 01 phần nên H đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Đ về việc kiểm tra, cân và chia lại vàng là có căn cứ bởi vì Tòa án cấp sơ thẩm không cân đo xác định độ tuổi, trọng lượng vàng, chỉ dựa vào lời khai của đương sự để xác định 17 chỉ là không đúng; giá trị vàng thay đổi liên tục trong khoảng thời gian ngắn nhưng lại giao toàn bộ số vàng cho ông Đ sở hữu và thA toán bằng giá trị tại thời điểm xét xử là không thỏa đáng. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm các đồng thừa kế đã xác định lại được trọng lượng, độ tuổi của vàng và thống N cách chia nên sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[4] Xét kháng cáo của ông Đ về việc yêu cầu chia 16.000 m² đất trong tổng diện tích 66.894,2 m² tại thửa 118, tờ bản đồ số 43, thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đồng thừa kế thừa nhận tại thời điểm cha mẹ khai phá đất, các A chị lớn có công cùng khai phá; riêng ông Đ và ông S còn nhỏ, không có công sức đóng góp. Cụ H và cụ Đ không sống cùng các con, ông Đ có công nuôi cụ Đ bị bệnh trước khi chết nhưng ông Đ thừa nhận mọi chi phí là tiền của cụ Đ. Ngoài ra ông Đ không có đóng góp gì khác. Đối với vàng và tiền gửi tiết kiệm của cụ Đ đã chia cho ông Đ 02 phần do có công nuôi mẹ bệnh là phù hợp; không có căn cứ chia cho ông Đ diện tích đất nhiều hơn; ông Đ yêu cầu chia 16.000 m² và chia tại vị trí ông trồng mì từ trước đến nay là không có căn cứ và vị trí chia như ông Đ yêu cầu là không phù hợp để chia cho các đồng thừa kế khác.

Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đ về việc chia thêm đất.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N tham gia phiên tòa là có căn cứ.

[6] Kháng cáo của ông Đ về phân chia tài sản là đất không có căn cứ chấp nhận nhưng bản án sơ thẩm có các sai sót cần phải sửa như sau: Tuyên tứ cận các phần đất được chia không rõ ràng; chia phần đất 66.894,2 m² tại thửa 118, tờ bản đồ số 43, ghi là đất do cụ H và cụ Đ đứng tên nhưng không ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày cấp, cơ quan cấp; cách viết số đo diện tích, chiều dài cạnh không đúng theo đơn vị số học; tuyên các đương sự có quyền, nghĩa vụ đến Cơ quan NH nước có thẩm quyền để đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như phần quyết định của bản án đã tuyên là không thi Hnh án được; về nghĩa vụ thA toán giá trị chênh lệch tài sản được chia lại dùng từ “trả lại giá trị” là không chính xác; về chi phí tố tụng khác không tuyên mỗi đương sự phải chịu bao nhiêu mà chỉ tuyên “có nghĩa vụ trả cho ông N”, không tuyên ông N có phải chịu hay không, chịu bao nhiêu là không đúng.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Đ được chấp nhận một phần nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc H, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Đ không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 296, các Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc H, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Văn Đ về việc yêu cầu chia thêm 6.000 m² đất trong tổng diện tích 66.894,2 m² tại thửa 118, tờ bản đồ số 43.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Văn Đ về việc cân đếm, xác định và chia lại số vàng.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 234/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện T C, tỉnh Tây N.

Xác định lại trọng lượng vàng là 19 chỉ, tất cả đều là vàng 24 K, gồm: Một sợi dây chuyền mặt cẩm thạch xA là vàng 96% trọng lượng 11 chỉ; một sợi dây chuyền mặt cẩm thạch đỏ là vàng 98% trọng lượng 06 chỉ; một đôi bông tai là vàng 99% trọng lượng 01 chỉ; một chiếc nhẫn vàng 99% trọng lượng 02 chỉ, hiện ông Trương Văn Đ đang giữ.

Ghi nhận ông Trương Văn N, bà Trương Thị T, ông Trương Văn P, bà Trương Thị A, bà Trương Thị L, ông Trương Văn S và ông Trương Văn Đ thống N tự bán chia bằng giá trị tại thời điểm bán, chia tHnh 08 phần bằng nhau, trong đó: Ông Đ 02 phần; những người thừa kế khác gồm ông Trương Văn N, bà Trương Thị T, ông Trương Văn P, bà Trương Thị A, bà Trương Thị L, ông Trương Văn S, mỗi người một phần.

Nếu ông Đ không giao vàng ra để bán chia thì phải thA toán cho ông Trương Văn N, bà Trương Thị T, ông Trương Văn P, bà Trương Thị A, bà Trương Thị L, ông Trương Văn S bằng giá trị vàng tại thời điểm thi Hnh án.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm giữ nguyên về nội dung và sửa cách tuyên án như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn N đối với ông Trương Văn Đ về việc trA chấp về thừa kế tài sản của cụ Trương Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ. Chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ như sau:

- Đối với tiền tiết kiệm theo Sổ tiết kiệm cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên, mở tại Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện T C, tỉnh Tây N, mã khách Hng 5705-130588744, số tài khoản 5705205270689, tính đến ngày 13-9-2024 là 1.216.534.013 đồng, chia như sau:

+ Ông Trương Văn Đ được sở hữu 304.132.000 (ba trăm lẻ bốn triệu, một trăm ba mươi hai nghìn) đồng và tiền lãi phát sinh (nếu có).

+ Ông Trương Văn N, bà Trương Thị T, ông Trương Văn P, bà Trương Thị A, bà Trương Thị L, ông Trương Văn S, mỗi người được sở hữu 152.066.000 (một trăm năm mươi hai triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng và tiền lãi phát sinh (nếu có).

Ông Trương Văn Đ phải giao Sổ tiết kiệm cho Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện T C để Ngân Hng thA toán cho những người được chia thừa kế. Nếu ông Đ không giao nộp thì ông N, bà T, ông P, bà A, bà L, ông S được quyền liên hệ với Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, tại Chi nhánh huyện T C, tỉnh Tây N để làm thủ tục nhận số tiền mình được chia theo bản án.

- Đối với phần đất CLN (đất cây lâu năm) diện tích 3.150 m² trong tổng diện tích 4.371,7 m², thửa 245, tờ bản đồ số 42, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS11660 ngày 11-7-2016, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây N cấp, cụ Trương Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây N, Chi nhánh huyện T C chỉnh lý tại trang 4, đất tọa lạc tại ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N, chia theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 202 ngày 02-4-2024, do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khảo sát thiết kế đo đạc Nam Sông Tiền lập, đính kèm theo bản án, cụ thể như sau:

+ Ông Trương Văn S được quyền sử dụng 455,6 m², có tứ cận: Đ giáp đường 1-1 QH:20m dài 5,74 m; Tây giáp thửa 247 dài 5,42 m; Nam giáp thửa 248 dài 81,91 m; Bắc giáp đất chia cho ông Đ dài 81,66 m.

+ Ông Trương Văn Đ được quyền sử dụng 452,7 m², có tứ cận: Đ giáp đường 1-1 QH:20m dài 5,71 m; Tây giáp thửa 246, thửa 247 dài 5,41 m; Nam giáp đất chia cho ông S dài 81.66 m; Bắc giáp đất chia cho bà L dài 81,40 m.

+ Bà Trương Thị L được quyền sử dụng 451,2 m², có tứ cận: Đ giáp đường 1-1 QH:20m dài 5,71 m; Tây giáp thửa 246 và phần còn lại của thửa 245 (phần có nH thờ, các đưng sự dùng để thờ cúng không yêu cầu chia) dài 5,41 m; Nam giáp đất chia cho ông Đ dài 81,40 m; Bắc giáp đất chia cho bà T dài 80,15 m.

+ Bà Trương Thị T được quyền sử dụng 449,7 m², có tứ cận: Đ giáp đường 1-1 QH:20m dài 5,71 m; Tây giáp phần đất nH thờ dài 5,41 m; Nam giáp đất chia cho bà L dài 81,15 m; Bắc giáp đất chia cho bà A dài 80,90 m.

+ Bà Trương Thị A được quyền sử dụng 448,2 m², có tứ cận: Đ giáp đường 1-1 QH:20m dài 5,71 m; Tây giáp phần đất nH thờ dài 5,41 m; Nam giáp đất chia cho bà T dài 80,90 m; Bắc giáp đất chia cho ông N dài 80,65 m.

+ Ông Trương Văn N được quyền sử dụng 446,7 m², có tứ cận: Đ giáp đường 1-1 QH:20m, có chiều dài 5,71 m; Tây giáp phần đất nH thờ dài 5,41 m; Nam giáp đất chia cho bà A dài 80,65 m; Bắc giáp đất chia cho ông P dài 80,4 m.

+ Ông Trương Văn P được quyền sử dụng 445,3 m², có tứ cận: Đ giáp đường 1-1QH:20m dài 5,71 m; Tây giáp phần đất nH thờ dài 5,41 m; Nam giáp

đất chia cho ông N dài 80,4 m; Bắc giáp thửa 244 , mỗi người được sở hữu 25 cây cao su.

+ Bà A được sở hữu 09 cây dứa; ông N, bà T, ông P, mỗi người được sở hữu 06 cây dứa.

- Đối với phần đất HNK+ CLN thửa 118, tờ bản đồ 43, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00185/QSDĐ ngày 18-6-1996, do Ủy ban nhân dân huyện T C, tỉnh Tây N cấp, cụ Trương Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên, tọa lạc tại ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N, chia theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 200 ngày 02-4-2024, do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khảo sát thiết kế đo đạc Nam Sông Tiền lập, đính kèm theo bản án, cụ thể như sau:

+ Ông Trương Văn N được quyền sử dụng 10.000 m², có tứ cận: Đ giáp thửa 121 dài 61,89 m; Tây giáp đất chia cho bà T dài 61,89 m; Nam giáp thửa số 3 tờ bản đồ số 51, có chiều dài từ vị trí số 7 đến vị trí số 8 là 22,76 m, từ vị trí số 8 đến vị trí số 9 là 144,33 m; Bắc giáp đất chia cho ông S và đất chia cho bà A dài 73,47 m và 92,93 m.

+ Ông Trương Văn S được quyền sử dụng 10.000 m², có tứ cận: Đ giáp đất chia cho bà A dài 135,92 m; Tây giáp đất chia cho bà T dài 132,71 m; Nam giáp đất chia cho ông N dài 73,47 m; Bắc giáp đường đất gồm các đoạn 7,78 m + 12,45 m + 54,34 m.

+ Bà Trương Thị A được quyền sử dụng 10.000 m², có tứ cận: Đ giáp thửa 121 dài từ vị trí số 4 đến vị trí số 5 là 94,96 m, từ vị trí số 5 đến vị trí số 6 là 30,87 m, từ vị trí số 6 hướng về phía Nam là 39,70 m; Tây giáp đất chia cho ông S dài 135,92 m; Nam giáp đất chia cho ông N dài 92,93 m; Bắc giáp đường đất, có chiều dài từ vị trí số 4 đến vị trí số 3 là 12,27 m, từ vị trí số 3 hướng về phía Tây dài 59,77 m.

+ Bà Trương Thị T được quyền sử dụng 9.200,4 m², có tứ cận: Đ giáp đất chia cho ông S, đất chia cho ông N và giáp thửa số 3 tờ bản đồ 51, có chiều dài từ vị trí số 10 đến vị trí số 9 là 72,11 m, từ vị trí số 9 hướng về phía Bắc là 61,89 m và 132,71 m; Tây giáp đất chia cho bà L dài 238,13 m; Nam giáp đường đất dài 20,43 m và 15,26 m; Bắc giáp đường đất dài 15,14 m + 22,49 m + 11,26 m.

+ Bà Trương Thị L được quyền sử dụng 9.200 m², có tứ cận: Đ giáp đất chia cho bà T dài 238,13 m; Tây giáp một phần thửa 118, tờ bản đồ 43 dài 213,85 m; Bắc giáp đường đất dài 21,67 m + 30,4 m; Nam giáp đường đất dài 41,66 m.

+ Ông Trương Văn P được quyền sử dụng 9.200,7 m², có tứ cận: Đ giáp đất chia cho bà L dài 213,85 m; Tây giáp đất chia cho ông Đ dài 183,87 m; Nam giáp đường đất gồm các đoạn 14,51 m + 17,18 m + 17,63 m + 4,55m; Bắc giáp đường đất gồm các đoạn 7,93 m + 27,52 m + 10,36 m.

+ Ông Trương Văn Đ được quyền sử dụng 9.295,7 m², có tứ cận: Đ giáp đất chia cho ông P dài 183,87 m; Tây giáp thửa 113 có chiều dài từ vị trí số 22 đến vị trí số 24 là 146,31 m; Nam giáp đường đất có chiều dài 7,04 m + 31,50 m + 10,59 m + 14,25 m + 13,87 m + 18,75 m + 4,63 m; Bắc giáp đường đất có chiều dài 29,29 m + 14,84 m.

+ Ông Trương Văn Đ được sở hữu 269 cây cao su trên đất; ông Trương Văn P được sở hữu 134 cây cao su trên đất; bà Trương Thị L được sở hữu 130 cây cao su trên đất; bà Trương Thị T được sở hữu 79 cây cao su trên đất.

- Ông S có nghĩa vụ thA toán cho ông N, bà T, ông P, bà A, bà L và ông Đ, mỗi người 1.542.000 (một triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn) đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia.

- Bà L có nghĩa vụ thA toán cho ông N, bà T, ông P, bà A, ông S, ông Đ, mỗi người 8.857.000 (tám triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn) đồng.

- Bà A có nghĩa vụ thA toán cho ông N, bà T, ông P, bà L, ông S, ông Đ, mỗi người 771.000 (bảy trăm bảy mươi một nghìn) đồng.

- Bà T có nghĩa vụ thA toán cho ông N, bà L, ông P, bà A, ông S, ông Đ, mỗi người 5.028.000 (năm triệu, không trăm hai mươi tám nghìn) đồng.

- Ông P có nghĩa vụ thA toán cho ông N, bà T, bà L, bà A, ông S, ông Đ, mỗi người 8.171.000 (tám triệu, một trăm bảy mươi một nghìn) đồng.

- Ông N có nghĩa vụ thA toán cho bà L, bà T, ông P, bà A, ông S, ông Đ, mỗi người 514.000 (năm trăm mười bốn nghìn) đồng.

- Kiến nghị Cơ quan NH nước có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cụ Trương Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ sang cho ông Trương Văn N, bà Trương Thị T, ông Trương Văn P, bà Trương Thị A, bà Trương Thị L, ông Trương Văn S, ông Trương Văn Đ đối với phần diện tích đất được chia theo bản án; 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên hiện ông Đ đang giữ.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn N đối với đất và tài sản trên phần đất ngang 17,3 m, dài 55,66 m trong tổng diện tích 4.371,7 m², thửa số 245, tờ bản đồ 42, là loại đất ONT (150 m² + CLN), tọa lạc tại ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây N, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS11660 ngày 11-7-2016, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây N cấp, cụ Trương Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây N, Chi nhánh huyện T C chỉnh lý tại trang 4. Ông N được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

- Về chi phí tố tụng khác: Gồm có 73.600.000 đồng chi phí đo đạc và 5.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, tổng cộng là 78.600.000 đồng, các đương sự phải chịu như sau:

+ Ông Trương Văn N phải chịu 11.016.000 (mười một triệu, không trăm mười sáu nghìn) đồng, ghi nhận đã nộp xong.

+ Ông Trương Văn Đ phải chịu 12.505.000 (mười hai triệu năm trăm lẻ năm nghìn) đồng, nộp trả cho ông N.

+ Ông Trương Văn P, ông Trương Văn S, bà Trương Thị T, bà Trương Thị L, bà Trương Thị An, mỗi người phải chịu 11.016.000 (mười một triệu không trăm mười sáu nghìn) đồng, nộp trả cho ông N.

Kể từ ngày người được thi Hnh án có đơn yêu cầu thi Hnh án, nếu người phải thi Hnh án chưa thi Hnh xong các khoản tiền như đã nêu trên, thì Hng tháng người phải thi Hnh án còn phải trả cho người được thi Hnh án tiền lãi do

chậm thực hiện nghĩa vụ, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Trương Văn N được miễn.

+ Ông Trương Văn Đ phải chịu 54.310.000 (năm mươi bốn triệu ba trăm mười nghìn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0006706 ngày 11-10-2024, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T C, tỉnh Tây N, số tiền còn lại phải nộp là 54.010.000 (năm mươi bốn triệu không trăm mười nghìn) đồng.

+ Ông Trương Văn P, ông Trương Văn S, bà Trương Thị L, bà Trương Thị T, bà Trương Thị A mỗi người phải chịu 49.245.000 (bốn mươi chín triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Trương Văn Đ không phải chịu.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TTN;
- TAND H.T C;
- Chi cục THADS H.T C ;
- Phòng KTNV&THA TATTN;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP TAT;
- Lưu tập án./.

**TM. H ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Đồng